Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
Số 22 Ngô Quyền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Hotline: 1900 5555 92 | Website: PVcomBank.com.vn

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
A		**DỊCH VỤ BẢO LÃNH**		
I		**BẢO LÃNH TRONG NƯỚC**		
1		**Phát hành cam kết bảo lãnh thông thường (đã xác định thời hạn)**		
1.1		***Bảo lãnh dự thầu***		
	-	Ký quỹ 100%	0,04%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
		(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSĐB của giao dịch)		
	a.	Giá trị được ký quỹ	0,04%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
		+ Bằng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Bằng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,10%/tháng Tối thiểu: 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Tài sản khác	0,15%/tháng Tối thiểu: 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng Tối thiểu: 400.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
1.2		***Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm***		
	-	Ký quỹ 100%	0,04%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
	-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
		(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSĐB của giao dịch)		
	a.	Giá trị được ký quỹ	0,04%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
		+ Bằng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng Tối thiểu: 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Bằng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,12%/tháng Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Tài sản khác	0,16%/tháng Tối thiểu 400.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
1.3		***Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác***		
	-	Ký quỹ 100%	0,04%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
		(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSĐB của giao dịch)		
	a.	Giá trị được ký quỹ	0,04%/tháng Tối thiểu: 150.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
		+ Bằng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng Tối thiểu 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Bằng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,14%/tháng Tối thiểu 300.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Tài sản khác	0,18%/tháng Tối thiểu 400.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
1.4		***Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai***		
	-	Phát hành bảo lãnh khung		

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
		+ Trường hợp dự án BĐS đang được PVB tài trợ vốn thực hiện dự án	0,05%/tháng	Tính trên giá trị bảo lãnh khung phát hành cho Khách hàng
		+ Trường hợp dự án BĐS PVB không tài trợ vốn thực hiện dự án	0,15%/tháng	
	-	Sửa đổi khi chuyển nhượng bảo lãnh hoặc các sửa đổi khác	Thỏa thuận Tối thiểu 500.000 VNĐ	
2		**Bảo lãnh chưa xác định thời hạn (Thu định kỳ hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh)**	Như phí áp dụng tại mục 1 + 0,05%/tháng Tối thiểu 500.000 VNĐ	Mức phí tối thiểu được tính trên mỗi lần thu phí
3		**Bảo lãnh đối ứng**		
	a.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của các TCTD khác	0,15%/tháng Tối thiểu: 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
		+ Tu chỉnh tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành tương ứng quy định tại mục này	
		+ Tu chỉnh khác	200.000 VNĐ	01 lần
	b.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành tại mục 1	
4		**Xác nhận bảo lãnh**		
	-	Phí phát hành	0,15%/tháng Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
	-	Xác nhận tu chỉnh bảo lãnh (tăng giá trị và/hoặc gia hạn ngày hiệu lực)	0,15%/tháng Tối thiểu 500.000 VNĐ	Số tiền/thời hạn bảo lãnh tăng thêm
	-	Xác nhận tu chỉnh khác	300.000 VNĐ	
5		**Tu chỉnh thư bảo lãnh**		
	-	Tu chỉnh tăng trị giá (tính trên số tiền tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành bảo lãnh tại mục 1	Số tiền/thời hạn bảo lãnh tăng thêm
	-	Tu chỉnh khác	150.000 VNĐ	01 lần
6		**Hủy thư bảo lãnh**		
	-	Hủy bảo lãnh khi PVcomBank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng	Miễn phí	
	-	Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác	300.000 VNĐ	01 lần
7		**Thông báo bảo lãnh/ thông báo tu chỉnh/ thông báo hủy**	300.000 VNĐ	01 lần
8		**Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh) theo mẫu của PVcomBank**	Như phí phát hành bảo lãnh + 100.000 VNĐ	01 lần

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
9		**Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được PVcomBank chấp nhận)**		01 lần
	-	Tiếng Việt	Như phí phát hành bảo lãnh + 150.000 VNĐ	
	-	Tiếng Anh/ Song ngữ	Như phí phát hành bảo lãnh + 300.000 VNĐ	
10		**Phí dịch thuật (*)**	100.000 VNĐ/trang Tối thiểu 200.000 VNĐ/lần	01 trang
II		**BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI**		
1		**Phát hành thư Bảo lãnh/Standby L/C (phí tính trọn tháng)**		
	-	Ký quỹ 100%	0,05%/tháng Tối thiểu 20 USD	Số tiền bảo lãnh
	-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ		
		(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSĐB của giao dịch)		
	a.	Giá trị được ký quỹ	0,05%/tháng Tối thiểu 20 USD	Số tiền bảo lãnh
	b.	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:		
		+ Bằng tiền gửi, tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng Tối thiểu 20 USD	Số tiền bảo lãnh
		+ Bằng tiền gửi tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,08%/tháng Tối thiểu 30 USD	Số tiền bảo lãnh
		+ Tài sản khác	0,18%/tháng Tối thiểu 30 USD	Số tiền bảo lãnh
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng Tối thiểu 35 USD	Số tiền bảo lãnh
2		**Tu chỉnh thư bảo lãnh**		
2.1		***Tu chỉnh tăng tiền/ thời hạn bảo lãnh***	Như phát hành bảo lãnh Tối thiểu 20 USD	Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
2.3		***Tu chỉnh khác***	10 USD	
3		**Thông báo thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)**	20 USD	01 lần

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
4		**Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)**	10 USD	01 lần
5		**Tra soát/Hủy/Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh (*)**	20 USD	01 lần
6		**Xác nhận thư bảo lãnh**	0,15%/tháng Tối thiểu 50 USD	Số tiền bảo lãnh
7		**Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng**	0,08%/tháng Tối thiểu 200.000 VNĐ	Số tiền bảo lãnh
8		**Điện phí bảo lãnh (*)**		
8.1		***Điện phí phát hành bảo lãnh***	30 USD	01 điện
8.2		***Điện phí thông báo, tu chỉnh, xác nhận, đòi tiền***	20 USD	01 điện
8.3		***Điện phí thanh toán và điện phí khác***	10 USD	01 điện
B		**GIAO DỊCH TÍN DỤNG**		
1		**Phí trả nợ/ tất toán trước hạn**		
1.1		***Vay trả ngay trong ngày***	0,08% Tối thiểu 100.000 VNĐ Tối đa 1.000.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
1.2		***Vay ngắn hạn***	Miễn phí hoặc theo gói ưu đãi lãi suất	
1.3		***Vay trung, dài hạn***		
	-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/ tất toán trước hạn ≤ 30% thời gian vay được phê duyệt	Miễn phí	Số tiền trả trước hạn
	-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/ tất toán trước hạn > 30% và ≤ 50% thời gian vay được phê duyệt	0,5% Tối thiểu 500.000 VNĐ Tối đa 300.000.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
	-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/ tất toán trước hạn > 50% thời gian vay được phê duyệt	1% Tối thiểu 500.000 VNĐ Tối đa 300.000.000 VNĐ	Số tiền trả trước hạn
2		**Cam kết tín dụng có điều kiện**		
	-	Không xác định giá trị	Thỏa thuận Tối thiểu 500.000 VNĐ	

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC PHÍ	CĂN CỨ TÍNH
	-	Dưới 1 tỷ đồng	0,2% Tối thiểu 500.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
	-	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	0,15% Tối thiểu 1.500.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
	-	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0,05% Tối thiểu 5.000.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
	-	Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0,02% Tối thiểu 10.000.000 VNĐ	Giá trị cam kết cấp tín dụng
	-	Từ trên 100 tỷ đồng	Theo thỏa thuận	Giá trị cam kết cấp tín dụng
3		**Phí dịch vụ tín dụng khác (*)**		
3.1		***Cho mượn hồ sơ tài sản đảm bảo***		
	-	Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	Thỏa thuận Tối thiểu 100.000 VNĐ	01 GTCG
	-	Tài sản khác	Thỏa thuận Tối thiểu 200.000 VNĐ	01 tài sản
	-	Cho mượn hồ sơ TSĐB là Giấy tờ xe để đi công chứng phục vụ cho việc cấp lưu hành xe (* *)	Thỏa thuận Tối đa 200.000 VNĐ	01 tài sản
	-	Cho mượn hồ sơ tài sản đảm bảo phục vụ cho việc thế chấp TSĐB của KH tại PVcomBank	Miễn phí	
3.2		**Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp (ngoại trừ ô tô) cầm cố theo yêu cầu của khách hàng**	Thỏa thuận Tối thiểu 500.000 VNĐ	01 hồ sơ
3.3		**Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là ô tô đang thế chấp tại ngân hàng (* *)**	Thỏa thuận Tối đa 200.000 VNĐ	01 tài sản
3.4		**Xác nhận số dư tín dụng bằng văn bản**	Thỏa thuận Tối thiểu 100.000 VNĐ	01 hồ sơ